

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *144* /CBTT-BKC

TP. Bắc Kạn, ngày 20 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý I/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

- Mã chứng khoán: BKC
- Địa chỉ: Tổ 4, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0209) 3812399
- Email: bkc@backanco.com Website: <http://backanco.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý I/2025:

- ☒ BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán/được soát xét):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/4/2025 tại đường dẫn: <http://backanco.com/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: Không.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không.

- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I/2025;

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Văn Vũ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Đại chỉ: Tổ 4 Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2025

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B01 -DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I/2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		320.908.177.097	284.957.202.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	32.770.224.319	143.694.292.293
1. Tiền	111		32.770.224.319	143.694.292.293
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.725.033.262	39.494.748.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	22.898.737.870	21.634.113.469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.952.288.449	22.137.714.378
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	2.2	70.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.3	1.629.923.389	1.478.837.050
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.755.916.446)	(5.755.916.446)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	159.114.548.366	87.115.328.316
1. Hàng tồn kho	141		160.565.889.350	88.566.669.300
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.298.371.150	14.652.833.271
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	3.634.109.030	5.274.966.011
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.643.173.908	9.356.779.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21 088 212	21.088.212
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		148.900.791.925	143.089.703.764
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.393.906.193	2.136.456.485



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.393.906.193	2.136.456.485
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		42.388.388.106	43.631.497.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	42.388.388.106	43.631.497.699
- Nguyên giá	222		202.628.478.711	202.305.110.894
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(160.240.090.605)	(158.673.613.195)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7		
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.111.264.959)	(1.111.264.959)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	14.532.087.985	11.902.048.907
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.532.087.985	11.902.048.907
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	28.570.216.075	28.570.216.075
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.475.086.581	1.475.086.581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.690.216.075	26.690.216.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.595.086.581)	(1.595.086.581)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		61.016.193.566	56.849.484.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	61.016.193.566	56.849.484.598
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		469.808.969.022	428.046.906.095
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		232.901.960.051	193.118.509.918
I. Nợ ngắn hạn	310		200.475.503.566	160.692.053.433
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		89.991.660.296	93.590.898.695
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.771.003.635	13.439.168.154
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	17.347.062.850	13.390.707.309
4. Phải trả người lao động	314		4.134.525.678	4.003.568.926
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.777.110.886	13.450.388.915
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	6.841.353.872	5.928.780.684
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	61.536.245.599	16.812.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		32.426.456.485	32.426.456.485
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		30.390.000.000	30.390.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.036.456.485	2.036.456.485
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	13	236.907.008.971	234.928.396.177
I. Vốn chủ sở hữu	410		236.907.008.971	234.928.396.177
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.902.762.163	84.924.149.369
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		84.924.149.369	33.055.147.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.978.612.794	51.869.001.852
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		469.808.969.022	428.046.906.095

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	23.363.381.986	61.048.749.351
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	23.363.381.986	61.048.749.351
4. Giá vốn hàng bán	11	19.566.755.216	53.953.500.952
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	3.796.626.770	7.095.248.399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.873.257.868	704.423.054
7. Chi phí tài chính	22	1.052.645.019	2.388.995.874
<i>Trong đó : Lãi vay phải trả</i>	23	<i>977.645.019</i>	<i>2.388.995.874</i>
<i>Trích lập dự phòng</i>			
8. Chi phí bán hàng	25	180.059.494	462.262.150
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.366.579.965	3.706.745.643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25)}	30	2.070.600.160	1.241.667.786
11. Thu nhập khác	31	1.347.020.307	1.197.701.702
12. Chi phí khác	32	944.354.475	621.550.589
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	402.665.832	576.151.113
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	2.473.265.992	1.817.818.899
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	494.653.198	363.563.780
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 -52)	60	1.978.612.794	1.454.255.119
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	169	124
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Mẫu số: B03-DN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp gián tiếp)****Quý I/2025**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	VII.9	2.473.265.992	1.454.255.119
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.486.563.768	3.842.281.889
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VII.4	(1.654.596.805)	(702.969.079)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(218.661.063)	(1.453.975)
- Chi phí lãi vay	06	VII.4	977.645.019	2.388.995.874
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.064.216.911	6.981.109.828
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(76.940.818.979)	(13.769.711.732)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(71.999.220.050)	(23.998.185.091)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		62.882.387.599	11.206.867.973
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.525.851.987)	(352.651.800)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(512.289.950)	(2.484.428.511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(85.031.576.456)	(22.416.999.333)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.480.240.464)	(1.329.795.200)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		205.040.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.866.542	1.453.975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu	30		(72.271.333.922)	(1.328.341.225)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		45.732.609.021	60.220.679.730
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.008.363.422)	(55.156.863.932)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44.724.245.599	5.063.815.798
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(112.578.664.779)	(18.681.524.760)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	143.694.292.293	27.424.122.422
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.654.596.805	702.969.079
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	32.770.224.319	9.445.566.741

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yến



Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/ 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 11 ngày 06/11/2018. Vốn điều lệ của Công ty là: 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng sắt, Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;

Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái phế liệu; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

* Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- + Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
- + Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành
4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	423.296.226	108.675.736
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.246.928.093	143.585.616.557
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	100.000.000	
Cộng	32.770.224.319	143.694.292.293

2.1. Phải thu của khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	1.250.000.001	
- Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	11.946.876.150	11.946.876.150
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Nậm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	1.266.310.800	2.154.310.560
JINGXI XINHUA YU IMPORT AND EXPORT CO., LTD.	1.344.189.735	
- Công ty TNHH Đầu tư và xuất nhập khẩu Phúc Hưng	2.119.340.600	2.119.340.600
- Phải thu khách hàng khác	2.081.619.964	2.523.185.539
Cộng	22.898.737.870	21.634.113.469

2.2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại quốc tế Vũ Hoàng	70.000.000.000	
Cộng	70.000.000.000	

2.3. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn khác	1.629.923.389		1.478.837.050	
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại quốc tế Vũ Hoàng	214.794.521			
Phải thu khác	606.342.146		692.945.328	
- Tạm ứng	808.786.722		785.891.722	
Phải thu dài hạn khác	2.393.906.193		2.136.456.485	
Ký cược, ký quỹ	2.393.906.193		2.136.456.485	
Cộng	4.023.829.582		3.615.293.535	

3. Nợ xấu	Cuối quý	Đầu năm
-----------	----------	---------

	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc	Dự phòng phải thu khó đòi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Nặm
	2.865.515.826	2.865.515.826	Phải thu các khách hàng khác	2.865.515.826	2.865.515.826	Phải thu các khách hàng khác
Cộng	5.755.916.446	5.755.916.446		5.755.916.446	5.755.916.446	

4. Hàng tồn kho:	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	51.249.077.262	1.451.340.984	29.267.631.803	1.451.340.984
- Công cụ, dụng cụ;	2.638.224.966		2.441.697.577	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	20.366.842.020		8.308.148.090	
- Thành phẩm;	85.310.981.491		48.533.493.319	
- Hàng hóa;	1.000.763.611		15.698.511	
Cộng	160.565.889.350	1.451.340.984	88.566.669.300	1.451.340.984

5, Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	3.634.109.030	5.274.966.011
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ VP,NBPS	363.331.645	533.998.647
Nhà máy Luyện Chi	1.950.036.043	2.581.268.173
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm -	370.366.381	893.612.429
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	950.374.961	1.266.086.762
b) Dài hạn	61.016.193.566	56.849.484.598
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ Văn phòng, nhà máy rau quả, Mỏ Nà Bóp Pù Sáp, XN Chợ Đồn, mỏ Nà Duồng	316.896.600	336.031.102
Chi phí sửa chữa và chi phí khác chờ phân bổ XNCP,XN mỏ Nà Bóp Pù Sáp, Nà	2.031.943.551	2.676.907.677
Chi phí đền bù GPMB Hồ Thái mới	3.215.690.960	3.215.690.960
Chi phí dự án giải phóng mặt bằng cụm công nghiệp Thanh Thịnh và chi phí thử nghiệm phòng hóa	54.070.868.406	49.111.202.785

Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	1.380.794.049	1.509.652.074
Cộng	64.650.302.596	62.124.450.609

6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	90.641.775.550	92.433.858.079	15.563.779.341	344.630.205	3.321.067.719	202.305.110.894
- Mua trong kỳ		1.079.220.000	428.600.000			1.507.820.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		306.270.365	878.181.818			1.184.452.183
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	90.641.775.550	93.206.807.714	15.114.197.523	344.630.205	3.321.067.719	202.628.478.711
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	66.124.019.292	81.442.190.599	7.816.698.393	344.630.205	2.946.074.706	158.673.613.195
- Khấu hao trong kỳ	770.983.431	1.229.398.623	349.033.352		137.148.362	2.486.563.768
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		188.703.569	731.382.789			920.086.358
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	66.895.002.590	82.482.885.653	7.434.348.956	344.630.205	3.083.223.068	160.240.090.605
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 31/12/2024	24.517.756.258	10.991.667.480	7.747.080.948		374.993.013	43.631.497.699
- Tại ngày 31/03/2025	23.746.772.960	10.723.922.061	7.679.848.567	-	237.844.651	42.388.388.106

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 121.646.293.131 đồng.

7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.111.264.959			1.111.264.959
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959			1.111.264.959
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	1.111.264.959			1.111.264.959
- Khấu hao trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959			1.111.264.959
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2024				-
- Tại ngày 31/03/2025	-			-

8, Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối quý	Đầu năm
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh	6.842.580.260	6.575.391.334
Hồ thải mới Xí nghiệp Chợ Đồn	4.757.738.395	2.512.866.305
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.342.268.366	1.224.290.304
Cộng	14.532.087.985	11.902.048.907

9, Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581	(1.475.086.581)		1.475.086.581	(1.475.086.581)	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.690.216.075	(120.000.000)	26.570.216.075	26.690.216.075	(120.000.000)	26.570.216.075
Công ty TNHH sàu riêng Tây Nguyên	5.000.000.000		5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000
Tổng công ty CP khoáng sản luyện kim Bắc Kạn	120.000.000	(120.000.000)		120.000.000	(120.000.000)	
Công ty CP Bến xe Nghệ An	21.570.216.075		21.570.216.075	21.570.216.075		21.570.216.075
Trái phiếu dài hạn	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số tiền nộp trước đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp			3.034.490.581	3.034.490.581		-
Thuế xuất khẩu			3.424.066.250	3.424.066.250		-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	21.772.804					21.772.804
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.000.502.825		494.653.198			12.495.156.023
Thuế tài nguyên	261.994.671		1.854.626.170			2.116.620.841

Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	352.735.854		9.000.000		9.000.000	352.735.854
Thuế thu nhập cá nhân	190.690.417		95.583.926			286.274.343
Các loại thuế, phí khác	563.010.738		1.511.492.247			2.074.502.985
Cộng	13.390.707.309		10.423.912.372	6.458.556.831	9.000.000	17.347.062.850

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6.841.353.872	5.928.780.684
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, ĐPCĐ	1.028.215.110	
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	100.000.000	100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.447.249.202	1.562.891.124
b, Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
Cộng	6.841.353.872	5.928.780.684

12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	61.536.245.599	61.536.245.599	16.812.000.000	16.812.000.000
b, Vay dài hạn	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000	30.390.000.000
Cộng	91.926.245.599	91.926.245.599	47.202.000.000	47.202.000.000

13, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu
--	------------------------------------

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	84.924.149.369		234.928.396.177
Lãi lũy kế từ đầu năm				1.978.612.794		1.978.612.794
Lỗ lũy kế từ đầu năm						-
Số dư cuối quý	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	86.902.762.163		236.907.008.971

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.363.381.986	61.048.749.351
Doanh thu khoáng sản	23.341.654.735	61.048.749.351
Doanh thu rượu, nước Bó Nặm	21.727.251	
Doanh thu khác		
2. Giá vốn hàng bán	19.566.755.216	53.953.500.952
Giá vốn khoáng sản	19.504.758.237	53.822.649.530
Giá vốn rượu	61.996.979	130.851.422
Giá vốn khác		
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.873.257.868	704.423.054
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	218.661.063	1.453.975
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	1.654.596.805	702.969.079
4. Chi phí tài chính	1.052.645.019	2.388.995.874
- Lãi tiền vay;	1.052.645.019	2.388.995.874
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		
5. Chi phí bán hàng	180.059.494	462.262.150
- Thuế xuất khẩu		
- Chi phí vận tải, nâng hạ hàng	180.059.494	462.262.150
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.366.579.965	3.706.745.643
Chi phí tiền lương	993.719.794	2.456.345.326
Chi phí khấu hao	217.849.440	47.476.092

Các khoản chi khác	1.155.010.731	1.202.924.225
7. Thu nhập khác	1.347.020.307	1.197.701.702
Tiền cho thuê xưởng	1.157.407.407	1.157.407.407
Bán, thanh lý tài sản	186.400.000	
Thu các khoản khác	3.212.900	40.294.295
8 . Chi phí khác	944.354.475	621.550.589
- Chi phí khấu hao	69.577.548	48.212.589
- Chi phí khác	874.776.927	573.338.000
9. Tổng lợi nhuận trước thuế	2.473.265.992	1.817.818.899
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	494.653.198	363.563.780
11. Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.978.612.794	1.454.255.119

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Tổng giám đốc



Đinh Văn Hiến



CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~MS~~CV-BKC

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 04 năm 2025

V/v: Giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế TNDN Báo cáo
tài chính quý I/2025.

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn.

Mã cổ phiếu: BKC.

Địa chỉ: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Điện thoại: 0209.3812.399 Email: bkc@backanco.com

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của
Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty giải trình nguyên nhân chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu
nhập doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I/2025 so
với quý I/2024 như sau:

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

STT	Chỉ tiêu	Quý I/2025	Quý I/2024	Chênh lệch
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.363.381.986	61.048.749.351	(37.685.367.365)
2	Giá vốn hàng bán	19.566.755.216	53.953.500.952	(34.386.745.736)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.796.626.770	7.095.248.399	(3.298.621.629)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	1.873.257.868	704.423.054	1.168.834.814
5	Chi phí tài chính	1.052.645.019	2.388.995.874	(1.336.350.855)
6	Chi phí bán hàng	180.059.494	462.262.150	(282.202.656)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.366.579.965	3.706.745.643	(1.340.165.678)
8	Thu nhập khác	1.347.020.307	1.197.701.702	149.318.605
9	Chi phí khác	944.354.475	621.550.589	322.803.886
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.978.612.794	1.454.255.119	524.357.675



Nguyên nhân chính chênh lệch:

- Năm 2024 có trích lập quỹ dự phòng tiền lương cho năm 2025 và quý I/2025 đã sử dụng quỹ dự phòng tiền lương đó, nên giá thành sản xuất và chi phí quản lý doanh nghiệp của quý I/2025 giảm so với quý I/2024.

- Quý I/2025 doanh thu hoạt động tài chính tăng và chi phí tài chính giảm so với quý I/2024 do quý I/2025 tỷ giá ngoại tệ lên và lãi cho vay ngắn hạn, còn số tiền vay giảm hơn quý I/2024.

Tuy doanh thu quý I/2025 thấp hơn so với quý I/2024 do xuất bán khối lượng sản phẩm ít hơn, nhưng từ nguyên nhân chủ yếu nêu trên mà lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I/2025 tăng so với quý I/2024: 524 triệu đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT - KT. 

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Văn Hiến

